

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân	Ha	28.567	15.659	54,81
Ngô	Ha	4.726	4.722	99,92
Khoai lang	Ha	1.519	1.405	92,50
Lạc	Ha	24	9	39,17
Rau các loại	Ha	4.924	4.560	92,61

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 01 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.610	67.650	100,06
Bò	165.521	168.500	101,80
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.105	2.148	102,04
Lợn	408.287	401.880	98,43
Gia cầm (nghìn con)	9.669	10.010	103,53
<i>Trong đó: Gà</i>	8.180	8.360	102,20

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 01 và năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	501	501	91,22	91,22
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	17,2	17,2	116,43	116,43
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	20,8	20,8	102,61	102,61
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	5	60,00	60,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,9	1,9	125,89	125,89
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	223	223	118,83	118,83

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Ước tính tháng 01/2023 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tấn)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.932	3.932	98,51	98,51
Cá	2.685	2.685	99,33	99,33
Tôm	229	229	103,61	103,61
Thủy sản khác	1.018	1.018	95,38	95,38
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	919	919	100,94	100,94
Cá	615	615	102,35	102,35
Tôm	107	107	112,32	112,32
Thủy sản khác	197	197	91,94	91,94
Sản lượng thủy sản khai thác	3.013	3.013	97,80	97,80
Cá	2.070	2.070	98,47	98,47
Tôm	122	122	96,98	96,98
Thủy sản khác	821	821	96,24	96,24

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	83,61	103,17	98,72	98,72
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	96,15	65,07	87,61	87,61
Khai thác quặng kim loại	96,10	98,69	91,94	91,94
Khai khoáng khác	96,15	64,07	87,42	87,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86,00	108,38	104,74	104,74
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,61	93,76	84,18	84,18
Sản xuất đồ uống	121,91	87,59	142,45	142,45
Dệt	99,25	86,51	86,06	86,06
Sản xuất trang phục	102,68	86,34	78,86	78,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bền	103,83	84,15	102,01	102,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	324,71	78,95	107,14	107,14
In, sao chép bản ghi các loại	120,29	22,51	102,94	102,94
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,15	99,02	83,76	83,76
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	118,53	79,11	93,07	93,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	165,52	88,78	103,05	103,05
Sản xuất kim loại	83,50	113,01	108,88	108,88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	72,40	91,01	94,96	94,96

	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,38	90,39	90,62	90,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	70,88	78,42	72,19	72,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	70,88	78,42	72,19	72,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,54	98,23	73,77	73,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	80,64	96,24	70,44	70,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,15	112,97	105,16	105,16

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2022	Ước tính tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 1/2023 so với tháng 1/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	210	210	84,00	84,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	52	50	50	95,91	95,91
Đá xây dựng khác	1000 M ³	196	124	124	83,90	83,90
Mực đông lạnh	Tấn	41	43	43	127,12	127,12
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	173	125	125	83,33	83,33
Thức ăn cho gia súc	Tấn	965	1.021	1.021	103,13	103,13
Bia đóng lon	1000 Lít	8.467	7.416	7.416	142,45	142,45
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	578	500	500	86,06	86,06
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	40	34	34	106,47	106,47
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	214	212	212	83,76	83,76
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.334	12.923	12.923	93,07	93,07
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.156	2.649	2.649	34,42	34,42
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	11.883	14.845	14.845	108,27	108,27
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	351	400	400	112,88	112,88

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2022	Ước tính tháng 1/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 1/2023 so với tháng 1/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	690	531	531	70,05	70,05
Điện thương phẩm	Triệu KWh	111	120	120	137,68	137,68
Nước uống được	1000 M ³	2.173	2.268	2.268	117,54	117,54
Nước không uống được	1000 M ³	1.561	1.500	1.500	69,86	69,86
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.780	8.934	8.934	109,79	109,79

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Thực hiện tháng 12 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.000,09	265,82	265,82	4,44	58,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	864,99	198,47	198,47	4,26	53,85
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	124,06	72,87	72,87	6,29	67,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	94,95	4,90	4,90	1,78	45,44
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	580,90	125,60	125,60	4,31	51,66
Vốn nước ngoài (ODA)	112,54	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	47,49	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	117,71	62,25	62,25	6,57	83,30
Vốn cân đối ngân sách huyện	92,00	62,25	62,25	6,57	83,30
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	80,98	62,25	62,25	6,57	83,65
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	25,71	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	17,39	5,10	5,10	1,35	49,21
Vốn cân đối ngân sách xã	17,39	5,10	5,10	1,35	49,21
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17,39	5,10	5,10	1,35	49,21
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)*

	Thực hiện tháng 12/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 1/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 1/2023 so với tháng 1/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.095,17	5.277,07	5.277,07	125,51	125,51
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.228,30	2.451,65	2.451,65	124,35	124,35
Hàng may mặc	304,30	320,16	320,16	181,89	181,89
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	538,50	557,65	557,65	159,73	159,73
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30,20	31,50	31,50	111,66	111,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	246,78	223,68	223,68	115,86	115,86
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	421,48	364,67	364,67	92,91	92,91
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	220,57	232,48	232,48	100,76	100,76
Xăng, dầu các loại	574,88	538,49	538,49	129,03	129,03
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	85,64	87,91	87,91	112,31	112,31
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	83,26	85,22	85,22	163,56	163,56
Hàng hóa khác	244,37	261,32	261,32	126,52	126,52
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116,89	122,34	122,34	112,28	112,28

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Thực hiện tháng 12/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 1/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 1/2023 so với tháng 1/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	542,60	546,18	546,18	156,17	156,17
Dịch vụ lưu trú	20,25	20,55	20,55	226,50	226,50
Dịch vụ ăn uống	522,35	525,63	525,63	154,30	154,30
Du lịch lữ hành	1,78	2,05	2,05	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	273,51	285,06	285,06	149,96	149,96

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2022	Ước tính tháng 01/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	106.553	107.820	107.820	182,21	182,21
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	47.703	48.270	48.270	267,33	267,33
+ Khách quốc tế	"	38	45	45	-	-
+ Khách trong nước	"	47.665	48.225	48.225	267,09	267,09
- Lượt khách trong ngày	"	58.850	59.550	59.550	144,83	144,83
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	81.267	82.330	82.330	170,92	170,92
- Khách quốc tế	"	432	480	480	-	-
- Khách trong nước	"	80.835	81.850	81.850	169,92	169,92
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	460	550	550	-	-
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	450	530	530	-	-
- Lượt khách VN ra NN	"	10	20	20	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	1.290	1.550	1.550	-	-
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	1.250	1.470	1.470	-	-
- Ngày khách VN ra NN	"	40	80	80	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 01/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,45	103,31	100,53	100,53	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,61	105,66	100,79	100,79	105,66
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	114,07	104,89	100,38	100,38	104,89
<i>Thực phẩm</i>	113,29	106,96	101,04	101,04	106,96
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,84	100,54	100,00	100,00	100,54
Đồ uống và thuốc lá	107,85	101,47	100,83	100,83	101,47
May mặc, giày dép và mũ nón	108,87	101,26	100,47	100,47	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,55	105,44	100,14	100,14	105,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,41	100,52	100,32	100,32	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế	102,40	100,39	100,01	100,01	100,39
Giao thông	105,70	101,24	101,30	101,30	101,24
Bưu chính viễn thông	98,90	99,26	99,99	99,99	99,26
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,40	103,81	100,13	100,13	103,81
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,80	100,95	100,49	100,49	100,95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,51	101,75	99,61	99,61	101,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,13	100,74	97,44	97,44	100,74

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Ước tính tháng 01/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	446,16	446,16	96,66	111,65	111,65
Vận tải hành khách	122,65	122,65	111,24	185,52	185,52
Đường bộ	122,41	122,41	111,13	185,56	185,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,24	0,24	225,96	170,29	170,29
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	259,05	259,05	91,18	102,68	102,68
Đường bộ	258,38	258,38	91,19	102,67	102,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,67	0,67	87,04	108,04	108,04
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	64,36	64,36	95,86	79,31	79,31
Bưu chính chuyển phát	0,11	0,11	116,67	175,00	175,00

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Ước tính tháng 01/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.672,63	1.672,63	111,83	220,42	220,42
Đường bộ	1.639,98	1.639,98	110,73	222,03	222,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	32,65	32,65	222,59	161,59	161,59
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	289,54	289,54	111,01	233,79	233,79
Đường bộ	289,49	289,49	111,00	233,79	233,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,06	227,08	214,09	214,09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.909,26	2.909,26	90,55	103,35	103,35
Đường bộ	2.885,64	2.885,64	90,51	103,28	103,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	23,63	23,63	96,40	112,51	112,51
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	74,61	74,61	90,36	102,83	102,83
Đường bộ	74,40	74,40	90,39	102,75	102,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,20	0,20	79,38	140,36	140,36
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Ước tính tháng 01/2023 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu USD)	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	163,20	163,20	78,85	131,52	131,52
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	0,40	142,86	102,56	102,56
Chè	0,50	0,50	294,12	80,65	80,65
Dăm gỗ	5,00	5,00	56,43	95,24	95,24
Hàng dệt và may mặc	1,00	1,00	65,36	57,47	57,47
Xơ, sợi dệt các loại	0,30	0,30	58,82	19,74	19,74
Thép, phôi thép	149,08	149,08	77,46	169,04	169,04
- Xuất khẩu từ FHS	143,50	143,50	76,78	151,31	151,31
Kim ngạch Nhập khẩu	200,50	200,50	72,26	79,18	79,18
- Nhập khẩu từ Formosa	165,50	165,50	86,30	69,95	69,95

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 23/CTK-TH ngày 20/01/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 1/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 1/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 1/2023 so với tháng 1/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	8	50,00	88,89	88,89
Đường bộ	"	8	8	50,00	88,89	88,89
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	7	7	58,33	70,00	70,00
Đường bộ	"	7	7	58,33	70,00	70,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	1	14,29	25,00	25,00
Đường bộ	"	1	1	14,29	25,00	25,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	8	47,06	800,00	800,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	90	90	87,80	300,00	300,00